

Số: 280/2004/QĐ-UB

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 8 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

V/V QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN; SỐ LƯỢNG, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ CÁN BỘ Ở ÁP, KHU VỰC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 34/2004/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH, ngày 14/05/2004 của liên bộ Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh & xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2004/NQ-HĐND7, ngày 13/07/2004 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa 7, nhiệm kỳ 2004-2009 về số lượng và mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khu vực;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định số lượng, chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã); số lượng, mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, và cán bộ ở ấp, khu vực.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được quy định như sau:

1. Xã, phường, thị trấn dưới 10.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức.

2. Xã, phường, thị trấn từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 1 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

Điều 3. Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ số lượng cán bộ, công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân thành phố ấn định để sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức cấp xã bao gồm các chức danh sau đây:

1. Đối với xã, phường, thị trấn có dân số dưới 10.000 dân:

1.1. Cán bộ chuyên trách cấp xã:

1.1.1. Bí thư Đảng ủy, Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã);

1.1.2. Phó Bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy cấp xã (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng); Phó Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã); Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm);

1.1.3. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

1.1.4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

1.1.5. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

1.1.6. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

1.1.7. Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;

1.1.8. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;

1.1.9. Chủ tịch Hội Nông dân;

1.1.10. Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

1.2. Công chức cấp xã bao gồm:

1.2.1. Trưởng Công an (nơi chưa bố trí lực lượng Công an chính quy);

1.2.2. Chỉ huy trưởng Quân sự;

1.2.3. Văn phòng - Thống kê;

1.2.4. Địa chính - Xây dựng;

1.2.5. Tài chính - Kế toán;

1.2.6. Tư pháp - Hộ tịch;

1.2.7. Văn hóa - Xã hội.

1.3. Ngoài 17 chức danh nêu tại điểm 1.1 và 1.2, khoản 1, Điều 3 của Quyết định này, được bố trí thêm 02 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã theo thứ tự ưu tiên trong các chức danh sau:

1.3.1. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (theo quy định của Chính phủ nơi được bố trí 02 Phó Chủ tịch);

1.3.2. Văn phòng - Thống kê;

1.3.3. Tư pháp - Hộ tịch;

1.3.4. Địa chính - Xây dựng.

2. Đối với xã, phường, thị trấn có dân số từ 10.000 dân trở lên cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 1 cán bộ, công chức, nhưng bố trí tối đa không quá 25 chức danh cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã. Sau khi đã sử dụng 17 chức danh nêu ở khoản 1.1, 1.2 thuộc Điều 3 trên đây, được bố trí thêm cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã theo thứ tự ưu tiên trong các chức danh sau:

2.1. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (theo quy định của Chính phủ nơi được bố trí 02 Phó Chủ tịch);

2.2. Văn phòng - Thống kê;

2.3. Tư pháp - Hộ tịch;

2.4. Địa chính - Xây dựng;

2.5. Văn hóa - Xã hội;

2.6. Tài chính - Kế toán.

3. Việc bố trí thêm cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã tăng theo số dân:

Những xã, phường, thị trấn được bố trí cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã tăng thêm thì cùng một chức danh có thể bố trí từ 2 đến 3 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định việc bố trí chức danh cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được bố trí thêm và hướng dẫn việc phân công nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu nhiệm vụ của xã, phường, thị trấn đúng theo quy định.

Điều 4. Chế độ tiền lương đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã (bao gồm cả cán bộ chuyên trách, công chức được bố trí thêm tăng theo số dân):

1. Đối với cán bộ chuyên trách cấp xã: Thực hiện theo quy định tại mục II của Thông tư liên tịch số 34/2004/LT-BNV-BTC-BLĐTB&XH.

2. Đối với công chức cấp xã: Thực hiện theo quy định tại mục III của Thông tư liên tịch số 34/2004/LT-BNV-BTC-BLĐTB&XH.

3. Các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn được thực hiện từ ngày 01 tháng 11 năm 2003.

Điều 5. Chế độ Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã (bao gồm cả cán bộ chuyên trách, công chức được bố trí thêm tăng theo số dân) thực hiện theo quy định tại mục IV của Thông tư liên tịch số 34/2004/LT-BNV-BTC-BLĐTB&XH; riêng đối với:

1. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động, bệnh binh hạng 1 và hạng 2 thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 6 thuộc mục IV của Thông tư liên tịch số 34/2004/LT-BNV-BTC-BLĐTB&XH.

2. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ thương binh các hạng và bệnh binh hạng 3 (trừ những người quy định tại khoản 1, Điều 5 nêu trên) thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 7 thuộc mục IV của Thông tư liên tịch số 34/2004/LT-BNV-BTC-BLĐTB&XH.

Điều 6. Số lượng và mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, cán bộ ở ấp, khu vực:

1. Cán bộ không chuyên trách cấp xã và cán bộ ấp, khu vực bao gồm các chức danh sau:

1.1. Cán bộ không chuyên trách cấp xã:

1.1.1. Trưởng Ban Tổ chức Đảng;

1.1.2. Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng;

1.1.3. Trưởng Ban Tuyên giáo;

1.1.4. Trưởng Ban Dân vận;

1.1.5. Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

1.1.6. Chủ tịch Hội Người cao tuổi;

1.1.7. Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;

1.1.8. Phó Trưởng Công an (nơi chưa bố trí lực lượng Công an chính quy);

1.1.9. Phó Chỉ huy trưởng Quân sự;

1.1.10. Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

1.1.11. Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;

1.1.12. Phó Chủ tịch Hội Nông dân;

1.1.13. Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;

1.1.14. Cán bộ phụ trách văn phòng Văn phòng Đảng ủy;

1.1.15. Cán bộ phụ trách kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, ngư nghiệp;

1.1.16. Cán bộ phụ trách lao động - thương binh và xã hội;

1.1.17. Cán bộ phụ trách dân số - gia đình và trẻ em;

1.1.18. Cán bộ phụ trách đài truyền thanh;

1.1.19. Cán bộ quản lý nhà văn hóa;

1.1.20. Thủ quỹ - văn thư - lưu trữ;

1.1.21. Ngoài những chức danh quy định đối với cán bộ không chuyên trách như đã nêu trên. Mỗi xã, thị trấn được bố trí chiến sĩ trực đối với lực lượng công an, quân sự, mỗi lực lượng từ 05 - 07 người. Riêng ở phường chỉ được bố trí lực lượng quân sự từ 5 - 7 người.

1.2. Cán bộ ở ấp, khu vực:

1.2.1. Bí thư Chi bộ (có thể kiêm nhiệm Trưởng ấp (khu vực) nếu được nhân dân bầu cử).

1.2.2. Trưởng ấp (khu vực).

1.2.3. Phó Trưởng ấp (khu vực), đối với ấp, khu vực có quy mô lớn hơn 1.500 dân được bố trí 2 Phó Trưởng ấp (khu vực) theo quy định tại Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 6/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

1.2.4. Công an viên (chỉ bố trí ở ấp, không bố trí ở khu vực).

2. Mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và cán bộ ở ấp và khu vực được quy định như sau:

2.1. Trưởng Ban Tổ chức Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng, Trưởng ban Tuyên giáo, Trưởng ban Dân vận, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch Hội Người cao tuổi, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam: 485.000 đồng/người/ tháng.

2.2. Phó Trưởng Công an, Phó Chỉ huy trưởng Quân sự và Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh: 465.000 đồng/người/ tháng.

2.3. Cán bộ phụ trách Văn phòng Đảng Ủy; Cán bộ phụ trách kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, lâm, ngư nghiệp; Cán bộ phụ trách lao động - thương binh và xã hội; Cán bộ phụ trách dân số - gia đình và trẻ em; Cán bộ phụ trách đài truyền thanh; Cán bộ phụ trách quản lý nhà văn hóa; Thủ quỹ - văn thư - lưu trữ: 350.000 đồng/người/tháng

2.4. Lực lượng chiến sĩ công an, quân sự thường trực tại xã: 290.000 đồng/người/tháng.

2.5. Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng ấp, Bí thư Chi bộ, Trưởng ấp: 290.000 đồng/người/tháng.

2.6. Phó Trưởng ấp: 270.000 đồng/người/tháng.

2.7. Công an viên ở ấp: 260.000 đồng/người/tháng.

3. Cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; cán bộ ở ấp, khu vực không tham gia đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, khi nghỉ việc không được tính hưởng bảo hiểm xã hội quy định tại Thông tư liên tịch số 34/2004/LT-BNV-BTC-BLĐTB&XH.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào nhu cầu, khối lượng, tính chất cần thiết của công việc và khả năng ngân sách của địa phương mà bố trí cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và cán bộ ở ấp, khu vực để bảo đảm chi trả cho phù hợp.

Điều 7. Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo và hướng dẫn cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sắp xếp và lập danh sách cán bộ, công chức theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP cho từng xã, phường, thị trấn, tổng hợp gửi Sở Nội vụ thẩm định trước khi thực hiện.

Điều 8. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ không chuyên trách làm việc ở xã, phường, thị trấn và cán bộ ấp, khu vực do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện quyết định này.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở, Thủ trưởng Ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TP CẦN THƠ
CHỦ TỊCH
Võ Thanh Tùng